Số: 567/KH-UBND; 23/04/2025; 16:13:50;

BIỂU CHI TIẾT

Phân bổ Vắc xin, vật tư tiêm phòng bệnh định kỳ đợt 1 cho đàn gia súc, tiêm phòng dại chó mèo năm 2025 trên địa bàn huyện Tam Đường

Stt	Tên xã	Các loại gia súc (con)					Tổng cộng các loại vắc xin, vật tư tiêm phòng năm 2025		Số lượng vắc xin, vật tư tiêm phòng định kỳ cho đàn gia súc, tiêm phòng dại chó mèo đợt 1 năm 2025										
									Các loại Vắc xin (liều)							Vật tư (cái)				
		Tổng đàn Trâu bò	Tổng đàn Ngựa	Tổng đàn Dê	Tổng đàn Lợn	Tổng đàn chó, mèo	Vắc xin (liều)	Vật tư (cái)	THT trâu, bò	LMLM trâu, bò	VDNC	THT lợn	Dịch tả lợn	DTLCP	Dại chó mèo	Kim tiêm 16 (tiêm trâu, bò 10 liều/cái)	Kim tiêm số 12 (tiêm lợn 20 liều/ cái)	Bơm tiêm dại 5 ml (5 liều/ cái)	Kim tiêm số 7 (tiêm chó 5 liều/cái)	Găng tay cao su (5 liều/đôi)
Tổng cộng		**5.308**	**832**	**1.507**	**23.306**	**7.988**	**31.512**	**5.417**	**2.780**	**2.780**	**2.290**	**4.790**	**4.790**	**7.810**	**6.272**	**785**	**870**	**1.254**	**1.254**	**1.254**
1	TT Tam Đường	399			2.480	1.010	3.720	780	190	190	380	650	650	650	1.010	76	98	202	202	202
2	Xã Bình Lư	788	7		3.903	1.507	6.087	1.214	790	790	-	-	-	3.000	1.507	158	150	302	302	302
3	Xã Bản Bo	399		135	1.241	462	1.450	240	200	200	200	200	200	200	250	60	30	50	50	50
4	Xã Nà Tăm	526		366	371	759	2.310	576	320	320	320	200	200	200	750	96	30	150	150	150
5	Xã Sơn Bình	384	8	62	867	598	1.513	228	190	190	190	240	240	240	223	57	36	45	45	45
6	Xã Hồ Thầu	100		12	1.200	253	2.653	285	100	100	100	700	700	700	253	30	105	50	50	50
7	Xã Giang Ma	604	97		2.287	880	3.850	563	210	210	390	620	620	1.200	600	81	122	120	120	120
8	Xã Khun Há	134	43	47	444	328	180	108	-	-	-	-	-	-	180	-	-	36	36	36
9	Xã Bản Hon	364		30	896	407	3.023	391	230	230	170	670	670	670	383	63	100	76	76	76
10	Xã Bản Giang	272	87		4.983	560	2.510	426	170	170	170	500	500	500	500	51	75	100	100	100
11	Xã Nùng Nàng	392	108	98	771	233	431	70	30	30	20	110	110	50	81	8	14	16	16	16
12	Xã Tả Lèng	668	238	424	2.652	631	2.027	255	200	200	200	400	400	400	227	60	60	45	45	45
13	Xã Thèn Sin	278	244	333	1.211	360	1.758	281	150	150	150	500	500		308	45	50	62	62	62